

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2- 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN | 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|---------------------|------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Vũ Văn Bảy | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Văn Phúc | Thành viên |
| | Ông Lưu Tuấn Hùng | Thành viên |
| | Ông Trần Đại Tùng | Thành viên |
| | Ông Đặng Văn Thăng | Thành viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|---------------------|-------------------|
| Ban Giám đốc | Ông Vũ Văn Bảy | Tổng Giám đốc |
| | Ông Lưu Tuấn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Ngọc Lộc | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Các Công ty con được hợp nhất trong năm và tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| Tên công ty con | Địa chỉ đăng ký | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Tỷ lệ kiểm soát | Hoạt động chính |
|----------------------------------|--|--------------------------|--------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sico | Xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội | 30 | 51% | Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm |
| Công ty Cổ phần Sico Yên Hòa | Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 06 | 70% | Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai | Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 12 | 54,84% | Thương mại và dịch vụ |
| Công ty TNHH SICO Đồng Bằng | Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 15 | 53,3% | Xây dựng hạ tầng, sản xuất, thương mại. |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Sông Đà và các Công ty con trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán giữa Công ty và các Công ty con;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng Sông Đà và các Công ty Con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và các Công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Văn Bấy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Số: 296/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁNVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà và các Công ty con**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày lập ngày 31 tháng 03 năm 2012, được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 06 đến trang 30 kèm theo

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng Sông Đà và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 430.129.433.216 | 362.328.380.455 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 12.479.335.999 | 3.466.450.026 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.479.335.999 | 3.466.450.026 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.975.355.397 | 15.899.569.934 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 5.2 | 2.975.355.397 | 15.899.569.934 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 259.801.924.728 | 245.330.632.928 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 117.971.071.059 | 128.522.456.472 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 29.999.068.526 | 31.753.579.974 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.3 | 113.669.879.074 | 86.781.754.584 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.838.093.931) | (1.727.158.102) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 115.558.123.138 | 67.959.885.226 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.4 | 115.558.123.138 | 67.959.885.226 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 39.314.693.954 | 29.671.842.341 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.393.729.239 | 557.516.344 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.714.130.487 | 5.805.915.512 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.5 | 373.243.719 | 650.964.225 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.6 | 30.833.590.509 | 22.657.446.260 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 180.891.284.173 | 172.684.837.575 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 155.316.568.307 | 140.147.110.015 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 81.925.589.086 | 85.145.386.510 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 119.779.090.206 | 108.777.909.494 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (37.853.501.120) | (23.632.522.984) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | 3.132.222.122 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | 9.447.915.818 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | (6.315.693.696) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 38.100.000.000 | 38.100.000.000 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 38.100.000.000 | 38.100.000.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.9 | 35.290.979.221 | 13.769.501.383 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 4.289.625.000 | 6.150.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 400.000.000 | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 3.889.625.000 | 6.150.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.936.699.162 | 11.468.936.832 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 7.013.725.028 | 10.545.962.698 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 922.974.134 | 922.974.134 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | 5.12 | 13.348.391.704 | 14.918.790.728 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 611.020.717.389 | 535.013.218.030 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 350.869.928.627 | 233.419.676.750 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 326.223.900.052 | 193.384.602.847 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.13 | 161.915.651.116 | 73.587.405.445 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 68.771.290.681 | 62.157.119.573 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 10.892.837.075 | 9.821.617.270 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.14 | 28.263.025.206 | 22.635.991.625 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.890.146.268 | 2.191.991.961 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.15 | 6.162.055.268 | 7.130.269.156 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 43.199.661.254 | 14.900.113.591 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 5.129.233.184 | 960.094.226 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 24.646.028.575 | 40.035.073.903 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.451.023.906 | 1.301.023.906 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.17 | 16.839.370.159 | 31.447.712.173 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 144.675.874 | 157.395.098 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 6.210.958.636 | 7.128.942.726 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 215.732.646.876 | 256.941.379.521 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 215.732.646.876 | 256.941.379.521 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 818.833.250 | 12.126.085.147 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (7.525.875.398) | (10.351.583.945) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 12.358.184.631 | 9.248.924.010 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.255.590.437 | 3.377.447.735 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (4.674.086.044) | 33.040.506.575 |
| C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | 44.418.141.886 | 44.652.161.759 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 611.020.717.389 | 535.013.218.030 |

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 452.026.814.217 | 362.541.434.997 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 5.20 | 6.698.579.583 | 1.190.162.699 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | 5.21 | 445.328.234.634 | 361.351.272.298 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.22 | 391.695.339.093 | 303.846.116.944 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 53.632.895.541 | 57.505.155.354 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.23 | 2.837.627.453 | 34.053.347.190 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.24 | 25.560.551.549 | 16.518.005.277 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | <i>25.512.006.291</i> | <i>16.518.005.277</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 4.023.799.346 | 4.774.218.495 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 24.710.569.740 | 28.500.582.071 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.175.602.359 | 41.765.696.701 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.507.917.171 | 8.409.550.878 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 6.085.473.373 | 1.798.524.137 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 5.25 | (2.577.556.202) | 6.611.026.741 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | (401.953.843) | 48.376.723.442 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | 5.26 | 666.414.367 | 11.363.478.754 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | | - | (48.932.591) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 63 | | 151.219.289 | 1.228.034.125 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ | 70 | | (1.219.587.499) | 35.834.143.154 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của cổ đông Công ty mẹ | 80 | 5.28 | (60) | 2.627 |

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012
 Tổng Giám đốc




Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03 - DN/HN

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|----|-------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| | 2 | 4 | 5 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | (401.953.843) | 48.376.723.442 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 12.907.166.635 | 7.080.536.980 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 130.623.229 | 826.226.778 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.317.256.128) | (37.332.111.453) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 25.512.006.291 | 13.221.790.456 |
| <i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD</i> | 08 | 35.830.586.184 | 32.173.166.203 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (26.400.224.660) | (99.549.547.543) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (47.598.237.912) | (27.359.759.912) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 11.465.826.502 | 21.269.131.456 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.696.024.775 | (24.056.656.384) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (23.856.996.593) | (14.787.482.956) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (902.068.705) | (6.177.051.432) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (882.652.000) | (9.661.980.326) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</i> | 20 | (49.647.742.409) | (128.150.180.894) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | (31.665.988.964) | (54.608.180.430) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 2.381.460.367 | 15.615.494.423 |
| Tiền chi cho vay | 23 | (4.675.819.348) | (92.732.180.397) |
| Tiền thu hồi cho vay | 24 | 25.044.224.420 | 76.800.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2.449.625.000) | (17.309.979.033) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 4.310.000.000 | 19.800.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 524.179.768 | 4.191.721.358 |
| Mua lại vốn góp của CĐTS | | - | (33.040.000.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (6.531.568.757) | (81.283.124.079) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 157.550.000.000 |
| Tiền góp vốn của CĐTS | | - | 14.369.950.000 |
| Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (15.925.733.885) | (10.351.583.945) |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 87.832.256.148 | 233.643.515.707 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4.768.894.300) | (176.405.870.769) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (1.760.720.824) | (6.748.453.092) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (160.000) | (8.277.273.322) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả CĐTS | | (184.550.000) | (4.421.160.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 65.192.197.139 | 199.359.124.579 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 9.012.885.973 | (10.074.180.394) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.466.450.026 | 13.540.630.420 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 12.479.335.999 | 3.466.450.026 |

Kế toán trưởng


 Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012
 Tổng Giám đốc

 Vũ Văn Bảy



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/ HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 209.500.000.000 đồng. Cổ đông sáng lập gồm:

| Cổ đông | Số cổ phần | Giá trị (VND) | Tỷ lệ |
|---------------------------|------------|----------------|-------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 1.862.800 | 18.628.000.000 | 8,89% |
| Hồ Văn Dũng | 280 | 2.800.000 | 0,00% |
| Vũ Văn Bảy | 1.322.588 | 13.225.880.000 | 6,31% |
| 311 cổ đông | 132.000 | 1.320.000.000 | 0,63% |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất, lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Nhận ủy thác đầu tư cho các tổ chức trong và ngoài nước.
- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu sản bao bì và in ấn bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị trong lĩnh vực trường học, giáo dục, y tế, thiết bị nghiên cứu khoa học và thí nghiệm;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí phục vụ trong ngành xây dựng, giáo dục và y tế.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2011: xây lắp hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, kinh doanh xăng dầu, cho thuê máy móc thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính bao gồm Tài sản tài chính và Công nợ tài chính.

Tài sản tài chính: Tiền và các khoản tương đương tiền; Đầu tư ngắn hạn và dài hạn, Phải thu khác hàng và các khoản phải thu khác

Công nợ tài chính: Các khoản vay, nợ ngắn hạn dài hạn; Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn và dài hạn; Chi phí phải trả

Tài sản tài chính và Công nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính hoặc hình thành nên công nợ tài chính. Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại Công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế từ 6 tháng, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

| | |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 28 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

thiếu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị | 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm chi phí dần giáo cõppha và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; chi phí dần giáo cõppha được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp và kinh doanh xăng dầu và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.424.534.880 | 1.382.306.022 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.054.801.119 | 2.084.144.004 |
| Tổng | 12.479.335.999 | 3.466.450.026 |

5.2 Đầu tư ngắn hạn

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | 17.389.537 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.975.355.397 | 15.882.180.397 |
| Tổng | 2.975.355.397 | 15.899.569.934 |

5.3 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn | 4.548.044.819 | 8.156.291.691 |
| Công ty Cổ phần Sico Devyt | - | - |
| Công ty CP PTKT hỗ trợ tài năng trẻ Việt Nam | - | 3.500.000.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH XD&CN Delta | 173.683.826 | 3.195.134.851 |
| Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long | 1.706.576.235 | 1.706.576.235 |
| HTX DVNN KD tổng hợp Hợp Nhất | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Chênh lệch giá Xi măng Sotraco | 875.747.628 | 875.747.628 |
| Tiền giảm trừ doanh thu nhà HH Mỹ Đình | 439.505.981 | 439.505.981 |
| Đỗ Văn Tám | 266.764.227 | 266.764.227 |
| Chênh lệch thép giá VIS | 177.423.592 | 177.423.592 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 27 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty TNHH TM DV Toàn Thành Phát | 34.200.000.000 | 34.200.000.000 |
| Tiền bán cổ phần SICO Yên Sơn | 14.452.000.000 | 15.792.000.000 |
| Ban quản lý dự án Yên Phong II | 9.374.839.565 | 10.251.014.419 |
| Đội 6.3 Xi nghiệp 6 | 2.500.000.000 | - |
| Công ty Liên doanh Sico Delta Đồng Bằng | 139.401.500 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Phương Nam | - | 10.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 19.736.903.162 | 5.511.295.960 |
| Cá nhân vay vốn | 22.378.988.539 | - |
| Tổng | 113.669.879.074 | 86.781.754.584 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.175.424.000 | 1.601.424.000 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.412.011.890 | 6.965.756.790 |
| Công cụ, dụng cụ | 152.117.300 | 147.669.109 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 107.743.249.800 | 58.899.644.154 |
| Thành phẩm | 20.507.962 | 110.467.072 |
| Hàng hoá | 3.054.812.186 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | 234.924.101 |
| Tổng | 115.558.123.138 | 67.959.885.226 |

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | - | 517.038.481 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 309.322.975 | - |
| Thuế tài nguyên nộp thừa | 63.920.744 | - |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 133.925.744 |
| Tổng | 373.243.719 | 650.964.225 |

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng các đội thi công | 30.833.590.509 | 22.657.446.260 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác | - | - |
| Tổng | 30.833.590.509 | 22.657.446.260 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 9.751.196.312 | 88.541.499.405 | 5.137.777.224 | 3.398.326.022 | 1.949.110.531 | 108.777.909.494 |
| Tăng trong năm | - | 11.509.077.491 | 6.896.429.090 | 867.715.454 | 328.023.091 | 19.601.245.126 |
| Mua trong năm | - | 1.332.498.000 | 6.896.429.090 | 867.715.454 | 328.023.091 | 9.424.665.635 |
| Phân loại | - | 8.818.182 | - | - | - | 8.818.182 |
| Từ thuê tài chính | - | 10.167.761.309 | - | - | - | 10.167.761.309 |
| Giảm trong năm | - | 6.908.825.391 | 1.347.420.841 | 253.818.182 | 90.000.000 | 8.600.064.414 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 6.908.825.391 | 1.347.420.841 | 245.000.000 | 90.000.000 | 8.591.246.232 |
| Phân loại | - | - | - | 8.818.182 | - | 8.818.182 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 9.751.196.312 | 93.141.751.505 | 10.686.785.473 | 4.012.223.294 | 2.187.133.622 | 119.779.090.206 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 3.627.249.474 | 14.758.611.522 | 2.636.587.929 | 1.935.107.781 | 674.966.278 | 23.632.522.984 |
| Tăng trong năm | 504.284.131 | 15.721.346.926 | 2.136.238.465 | 415.549.554 | 446.176.105 | 19.223.595.181 |
| Khấu hao trong năm | 504.284.131 | 8.814.695.699 | 2.136.238.465 | 415.549.554 | 446.176.105 | 12.316.943.954 |
| Từ thuê tài chính | - | 6.905.916.377 | - | - | - | 6.905.916.377 |
| Phân loại | - | 734.850 | - | - | - | 734.850 |
| Giảm trong năm | - | 4.118.069.651 | 757.830.614 | 55.416.780 | 71.300.000 | 5.002.617.045 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 4.118.069.651 | 757.830.614 | 54.681.930 | 71.300.000 | 5.001.882.195 |
| Phân loại | - | - | - | 734.850 | - | 734.850 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 4.131.533.605 | 26.361.888.797 | 4.014.995.780 | 2.295.240.555 | 1.049.842.383 | 37.853.501.120 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2011 | 6.123.946.838 | 73.782.887.883 | 2.501.189.295 | 1.463.218.241 | 1.137.291.239 | 85.145.386.510 |
| Tại 31/12/2011 | 5.619.662.707 | 66.779.862.708 | 6.671.789.693 | 1.716.982.739 | 1.274.144.253 | 81.925.589.086 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 103 đường 30/4 thành phố Biên Hòa và 260B Quốc lộ 15 thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. Giá trị của tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Quyền sử dụng đất được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản nợ vay

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 13.769.501.383 | 22.409.307.047 |
| Tăng trong năm | 21.790.187.461 | 48.779.050.559 |
| Kết chuyển tài sản cố định | 197.691.406 | 54.197.436.441 |
| Giảm khác | 71.018.217 | 3.221.419.782 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 35.290.979.221 | 13.769.501.383 |
| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang | VND | VND |
| Chi phí mua sắm tài sản cố định | 2.297.949.090 | - |
| Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh | 18.242.113.970 | 11.274.226.193 |
| Chế tạo Silo Bentonita | 603.431.457 | 549.228.133 |
| Trung tâm TMDV Đồng Khởi nhà ở phường Bửu Long | 11.154.690.673 | - |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 555.806.000 | 555.806.000 |
| Nhà sản xuất thuốc hàn | 76.727.600 | 76.727.600 |
| DA KCN Kim Bảng - Hà Nam | 424.077.546 | - |
| Dự án KCN Quốc Tuấn - An Bình - Hải Dương | 682.480.908 | 535.218.181 |
| Máy tách cát 250m ³ | 329.229.558 | 335.181.914 |
| Các công trình khác | 924.472.419 | 443.113.362 |
| Tổng | 35.290.979.221 | 13.769.501.383 |

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2011 | | Tại ngày 01/01/2011 | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị (VND) | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị (VND) |
| Đầu tư vào Công ty Liên doanh | | 400.000.000 | - | - |
| BQL Dự án Yên Hòa | - | 400.000.000 | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 3.889.625.000 | | 6.150.000.000 |
| Công ty Cổ phần ĐT SICO Thảo Điền | 224.963 | 2.249.625.000 | 150.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần TM Nam Sài Gòn | 1.500 | 1.540.000.000 | 4.500 | 4.650.000.000 |
| BQL DA số 5 Lạc Long Quân | - | 100.000.000 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 10.545.962.698 | 1.457.029.633 |
| Tăng trong năm | 5.356.768.169 | 14.040.596.619 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 8.889.005.839 | 4.951.663.554 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 7.013.725.028 | 10.545.962.698 |

| Chi tiết theo nội dung | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dàn giáo, cốppha, dụng cụ thi công | 7.013.725.028 | 10.545.962.698 |
| Tổng | 7.013.725.028 | 10.545.962.698 |

5.12 Lợi thế thương mại

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu năm | 14.918.790.728 | - |
| Tăng trong năm | - | 15.703.990.240 |
| Phân bổ vào phí trong năm | (1.570.399.024) | (785.199.512) |
| Tại ngày cuối năm | 13.348.391.704 | 14.918.790.728 |

Lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (120 tháng).

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam | 27.930.888.616 | 19.702.273.009 |
| Ngân hàng TMCP Công thương | 46.386.637.809 | 23.126.817.612 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế | 37.999.449.558 | 25.724.054.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 5.999.076.800 | - |
| Vay cá nhân | 43.013.998.333 | 3.273.540.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 585.600.000 | 1.760.720.824 |
| Tổng | 161.915.651.116 | 73.587.405.445 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 11.887.402.295 | 7.345.963.406 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.923.732.786 | 14.763.898.535 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.276.990.103 | 526.083.320 |
| Thuế tài nguyên | 59.109.662 | - |
| Các loại thuế khác | 104.198.834 | 46.364 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 11.591.526 | - |
| Tổng | 28.263.025.206 | 22.635.991.625 |

5.15 Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí các công trình | 6.162.055.268 | 7.130.269.156 |
| Tổng | 6.162.055.268 | 7.130.269.156 |

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội, y tế | 2.141.867.831 | 854.987.765 |
| Kinh phí công đoàn | 487.216.240 | 174.034.358 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 40.400.617.517 | 13.787.665.922 |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | <i>26.893.604.298</i> | <i>240.694.298</i> |
| <i>CN Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường</i> | <i>3.994.640.758</i> | <i>3.994.640.758</i> |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta</i> | <i>-</i> | <i>658.164.545</i> |
| <i>Cán bộ công nhân viên mua vật tư</i> | <i>-</i> | <i>647.471.353</i> |
| <i>Công ty CP Thương mại & DVVT Nghĩa Hưng</i> | <i>-</i> | <i>453.890.026</i> |
| <i>Tiền vật tư theo hợp đồng</i> | <i>1.778.487.656</i> | <i>1.187.727.965</i> |
| <i>Công ty CP Tập đoàn dầu khí An Pha</i> | <i>-</i> | <i>1.650.000.000</i> |
| <i>Trịnh Tiến Thành</i> | <i>-</i> | <i>238.836.679</i> |
| <i>Trạm bê tông Sông Đà</i> | <i>-</i> | <i>185.270.818</i> |
| <i>Tổng công ty Sông Đà</i> | <i>-</i> | <i>174.918.414</i> |
| <i>Lãi vay vốn</i> | <i>1.655.009.698</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>6.078.875.107</i> | <i>3.756.051.066</i> |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 169.959.666 | 83.425.546 |
| Tổng | 43.199.661.254 | 14.900.113.591 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 16.839.370.159 | 31.447.712.173 |
| Ngân hàng TMCP Công thương | 16.201.770.159 | 31.447.712.173 |
| - Chi nhánh Thanh Xuân | | |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 637.600.000 | - |
| Tổng | 16.839.370.159 | 31.447.712.173 |

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của nhà nước | - | - |
| Vốn góp của cổ đông khác | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| Tổng | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 209.500.000.000 | 51.750.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 157.750.000.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.950.000 | 20.950.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.950.000 | 20.950.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.950.000 | 20.950.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 410.500 | 445.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 410.500 | 445.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.539.500 | 20.505.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.539.500 | 20.505.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2010 | 51.750.000.000 | 12.157.753.767 | - | 4.123.922.704 | 1.070.087.999 | 15.083.885.088 | 84.185.649.558 |
| Tăng trong năm | 157.750.000.000 | 168.331.380 | (10.351.583.945) | 5.125.001.306 | 2.307.359.736 | 35.834.143.155 | 190.833.251.631 |
| Góp vốn | 157.750.000.000 | - | - | - | - | - | 157.750.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 4.264.673.156 | 1.708.942.908 | - | 5.973.616.064 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 35.834.143.155 | 35.834.143.155 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (10.351.583.945) | - | - | - | (10.351.583.945) |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 168.331.380 | - | 860.328.150 | 598.416.828 | - | 1.627.076.357 |
| Giảm trong năm | - | 200.000.000 | - | - | - | 17.877.521.668 | 18.077.521.668 |
| Chia trả cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | - | 8.280.000.000 | 8.280.000.000 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | 9.343.699.947 | 9.343.699.947 |
| Thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | - | 253.821.720 | 253.821.720 |
| Giảm khác | - | 200.000.000 | - | - | - | - | 200.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2010 | 209.500.000.000 | 12.126.085.147 | (10.351.583.945) | 9.248.924.010 | 3.377.447.735 | 33.040.506.575 | 256.941.379.521 |
| Số dư tại 01/01/2011 | 209.500.000.000 | 12.126.085.147 | (10.351.583.945) | 9.248.924.010 | 3.377.447.735 | 33.040.506.575 | 256.941.379.521 |
| Tăng trong năm | - | - | (15.925.733.885) | 3.109.260.621 | 1.878.142.702 | (1.219.587.499) | (12.157.918.061) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 3.109.260.621 | 1.878.142.702 | - | 4.987.403.323 |
| Lãi (Lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | (1.219.587.499) | (1.219.587.499) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (15.925.733.885) | - | - | - | (15.925.733.885) |
| Giảm trong năm | - | 11.307.251.897 | (18.751.442.432) | - | - | 36.495.005.120 | 29.050.814.585 |
| Chia cổ tức năm 2010 | - | - | - | - | - | 26.656.500.000 | 26.656.500.000 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | 9.395.873.120 | 9.395.873.120 |
| Thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | - | 442.632.000 | 442.632.000 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 11.307.251.897 | (18.751.442.432) | - | - | - | (7.444.190.535) |
| Số dư tại 31/12/2011 | 209.500.000.000 | 818.833.250 | (7.525.875.398) | 12.358.184.631 | 5.255.590.437 | (4.674.086.044) | 215.732.646.876 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 161.342.461.525 | 104.721.253.032 |
| Doanh thu hàng hóa, thành phẩm | 285.781.564.604 | 249.094.726.869 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.902.788.088 | 8.725.455.096 |
| Tổng | 452.026.814.217 | 362.541.434.997 |

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 591.556.128 | 1.190.162.699 |
| Hàng bán bị trả lại | 6.107.023.455 | - |
| Tổng | 6.698.579.583 | 1.190.162.699 |

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần hoạt động xây dựng | 154.643.881.942 | 103.531.090.333 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 285.781.564.604 | 249.094.726.869 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 4.902.788.088 | 8.725.455.096 |
| Tổng | 445.328.234.634 | 361.351.272.298 |

5.22 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 110.459.912.063 | 66.287.006.915 |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 279.331.101.090 | 231.993.426.670 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.904.325.940 | 5.565.683.359 |
| Tổng | 391.695.339.093 | 303.846.116.944 |

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.590.127.453 | 3.471.536.059 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 247.500.000 | - |
| Thu nhập từ chuyển nhượng vốn | - | 29.728.000.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 853.811.131 |
| Tổng | 2.837.627.453 | 34.053.347.190 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 Chi phí tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 25.512.006.291 | 13.221.790.456 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán | - | 2.705.026.518 |
| Chi phí tài chính khác | 48.545.258 | 591.188.303 |
| Tổng | 25.560.551.549 | 16.518.005.277 |

5.25 Lợi nhuận từ hoạt động khác

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|------------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 3.507.917.171 | 8.409.550.878 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 3.068.992.712 | 1.500.616.892 |
| Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn | - | 5.921.326.151 |
| Thu nhập khác | 438.924.459 | 987.607.835 |
| Chi phí khác | 6.085.473.373 | 1.798.524.137 |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 3.695.732.913 | 846.963.959 |
| Chi phí thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 414.565.818 |
| Chi phí khác | 2.389.740.460 | 536.994.360 |
| Thu nhập khác thuần | (2.577.556.202) | 6.611.026.741 |

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (401.953.843) | 48.376.723.442 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.828.513.819 | 1.151.964.778 |
| Điều chỉnh giảm | 247.500.000 | - |
| Khoản lỗ không được khấu trừ | 2.525.623.491 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 3.704.683.467 | 49.528.688.220 |
| Thuế suất thông thường | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 926.170.867 | 12.382.172.055 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC | 259.756.500 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 666.414.367 | 12.382.172.055 |
| Chi phí thuế TNDN năm trước chuyển sang | - | (1.018.693.301) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 666.414.367 | 11.363.478.754 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 85.644.811.028 | 134.932.521.412 |
| Chi phí nhân công | 49.020.799.884 | 51.092.119.570 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.632.790.598 | 6.835.724.571 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.914.212.549 | 31.249.449.932 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.480.060.566 | 25.375.649.481 |
| Tổng | 210.692.674.625 | 249.485.464.966 |

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.219.587.499) | 35.834.143.154 |
| <i>a. Số điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| <i>b. Số điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (1.219.587.499) | 35.834.143.154 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP) | 20.389.221 | 13.642.695 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (60) | 2.627 |

6. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Các yếu tố rủi ro tài chính**

Công ty mẹ và các công ty con (Nhóm công ty) chịu các rủi ro sau từ việc sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Nhóm công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Nhóm công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Tuy nhiên việc phát sinh các giao dịch bằng đồng USD của công ty là không lớn do đó rủi ro tiền tệ không ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động của Nhóm công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Đa phần các khoản vay của Nhóm công ty có lãi suất cố định nên không có rủi ro lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(iii) Rủi ro về giá*

Nhóm có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn tới tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm công ty không có rủi ro trọng yếu đối với khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ số lượng lớn khách hàng khác nhau và phân bố khu vực địa lý khác nhau.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm công ty.

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch với các bên liên quan**

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban giám đốc | 1.089.513.751 | 875.300.265 |

7.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty và các công ty con được chia thành hai lĩnh vực: Kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và một số hàng hóa khác, hoàn toàn tập trung tại công ty Con là Công ty Cổ phần Sông Đà - Đồng Nai. Xây lắp: Các công ty còn lại.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Kinh doanh | Xây lắp | Tổng |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản cố định | 14.139.777.667 | 105.885.811.419 | 120.025.589.086 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 11.154.690.673 | 24.136.288.548 | 35.290.979.221 |
| Các khoản phải thu | 48.838.523.113 | 210.963.401.615 | 259.801.924.728 |
| Hàng tồn kho | 4.363.968.802 | 111.194.154.336 | 115.558.123.138 |
| Tài sản khác | 10.438.434.971 | 69.905.666.245 | 80.344.101.216 |
| Tổng tài sản | 88.935.395.226 | 522.085.322.163 | 611.020.717.389 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản phải trả | 6.939.321.430 | 165.175.585.922 | 172.114.907.352 |
| Phải trả tiền vay | 71.855.726.358 | 106.899.294.917 | 178.755.021.275 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | |
| Tổng nợ phải trả | 78.795.047.788 | 272.074.880.839 | 350.869.928.627 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Kinh doanh | Xây lắp | Tổng |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 285.781.564.604 | 159.546.670.030 | 445.328.234.634 |
| Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 285.781.564.604 | 159.546.670.030 | 445.328.234.634 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (7.459.357.564) | 6.797.332.470 | (662.025.094) |
| Trừ: Chi phí không phân bổ | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (662.025.094) |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính) | | | 2.837.627.453 |
| Chi phí tài chính (không phân bổ) | | | - |
| Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD | | | (2.577.556.202) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | (401.953.843) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (666.414.367) |
| Lợi nhuận trong năm | | | (1.068.368.210) |

7.3 Hoạt động liên tục

Do tình hình kinh tế Việt Nam cũng như thế giới gặp khó khăn, do đó, tại thời điểm 31/12/2011 nhóm Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh âm, dòng tiền từ kết quả kinh doanh âm đã chỉ ra nghi ngờ về giả thiết hoạt động liên tục của Công ty. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty đã thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới bằng việc thanh lý một số tài sản có hiệu quả sinh lời thấp; cắt giảm chi phí; thu hồi công nợ; tăng cường vòng quay vốn, chuyển nhượng dự án. Bằng các biện pháp đó, Ban Giám đốc cho rằng việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

7.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc




Vũ Văn Bảy